

Hội đồng Chính phủ kêu gọi toàn dân, toàn quân, toàn thể cán bộ, công nhân, viên chức các ngành, các cấp ra sức thực hiện lời kêu gọi thiêng liêng của Hồ Chủ tịch, phát huy cao độ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, nêu cao ý chí quyết chiến quyết thắng, sản xuất và chiến đấu dũng cảm, thông minh và sáng tạo, khai thác mọi khả năng, khắc phục mọi khó khăn, quyết hoàn thành tốt kế hoạch Nhà nước năm 1967, giành thắng lợi ngày càng to lớn trong cuộc chiến đấu vĩ đại của dân tộc nhằm bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất nước nhà.

CÁC BỘ

LIÊN BỘ TÀI CHÍNH —
TỔNG CỤC THỐNG KÊ

QUYẾT ĐỊNH liên bộ số 274—LB/TQĐ
ngày 23-7-1966 ban hành tám biểu
mẫu báo cáo thống kê định kỳ về
thuế công thương nghiệp.

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ nghị định số 197-CP ngày 7-11-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Tài chính;

Căn cứ nghị định số 131-CP ngày 1-7-1961 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Tổng cục Thống kê;

Căn cứ nghị định số 27-CP ngày 22-2-1962 của Hội đồng Chính phủ quy định việc lập và ban hành chế độ biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ và phương án điều tra;

Căn cứ chỉ thị số 122-TTg ngày 2-10-1965 của Thủ tướng Chính phủ về công tác thống kê trong tình hình mới;

Xét yêu cầu tăng cường công tác thống kê về thuế công thương nghiệp nhằm tăng cường quản lý thuế công thương nghiệp theo quyết định số 200-NQ/TVQH ngày 18-1-1966 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. — Nay bãi bỏ bốn biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ về thuế công thương nghiệp, ký hiệu số CTN-2, CTN-3, CTN-4 và CTN-5 trong chế độ báo cáo thống kê thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp ban hành theo quyết định số 231-TC/VP ngày 28-12-1962.

Điều 2. — Nay ban hành :

a) Tám biểu mẫu báo cáo thống kê định kỳ tháng, quý và năm về thuế công thương nghiệp, kèm theo bản giải thích nội dung, phương pháp ghi các chỉ tiêu và biểu mẫu ⁽¹⁾;

b) Bảng phân loại ngành nghề các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh doanh tập thể và cá thể;

c) Danh mục những loại hàng buôn chuyển cần thống kê.

Điều 3. — Các biểu thống kê quy định ở điều 2 lập bắt đầu từ tháng thi hành chính sách thuế công thương nghiệp mới.

Điều 4. — Các ông Trưởng phòng tài chính huyện, thị xã hoặc khu phố có trách nhiệm ghi báo các biểu mẫu theo quy định; các ông Chủ tịch thị trấn có trách nhiệm thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp thành phố, các ông Trưởng ty tài chính có trách nhiệm lập những biểu tổng hợp trong phạm vi địa phương và ông Cục trưởng cục thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp lập biểu tổng hợp trong phạm vi cả nước.

Điều 5. — Ông Cục trưởng Cục thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp thuộc Bộ Tài chính và ông Vụ trưởng Vụ thống kê thương nghiệp — tài chính thuộc Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn thi hành quyết định này.

Hà-nội, ngày 23 tháng 7 năm 1966

K. T. Bộ trưởng Bộ Tài chính

Thư trưởng

TRỊNH VĂN BÌNH

K. T. Tổng cục Trưởng

Tổng cục thống kê

Tổng cục phó

NGUYỄN QUANG HIỀN

(1) Tám biểu mẫu báo cáo thống kê và bản giải thích không đăng công báo.

MỤC LỤC BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ ĐỊNH KỲ VỀ THUẾ CÔNG THƯƠNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo quyết định số 274-LB TQĐ ngày 23-7-1966 của liên bộ Tài chính - Tổng cục Thống kê)

Số thứ tự	Ký hiệu biểu	TÊN MẪU BIỂU	Tính chất biểu	Phòng thu quốc doanh thị xã hoặc khu phố, phòng tài chính huyện		Chi cục thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp Ty tài chính		Cục thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp (Bộ Tài chính)	
				Thời hạn báo cáo	Nơi nhận báo cáo	Thời hạn báo cáo	Nơi nhận báo cáo	Thời hạn báo cáo	Nơi nhận báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CTN-2	Báo cáo tình hình thu thuế sát sinh	Định kỳ tháng Định kỳ quý Định kỳ năm	Ngày 4 tháng sau Ngày 5 tháng đầu quý sau Ngày 8 tháng 1 năm sau	— Phòng thống kê huyện — Chi cục thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp, hoặc Ty tài chính	Ngày 14 tháng sau Ngày 15 tháng đầu quý sau Ngày 18 tháng 1 năm sau	— Chi cục thống kê tỉnh, thành phố — Chi cục thu quốc doanh hoặc Ty tài chính (các tỉnh miền núi đồng gửi cho Ủy ban hành chính khu tự trị Tây-bắc hoặc Việt-bắc)	Sau 20 ngày thời hạn báo cáo của Chi cục thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp hoặc Ty tài chính	— Tổng cục thống kê (Vụ thương nghiệp-tài chính) — Bộ Tài chính (Vụ tổng dự toán)
2	CTN-3a	Báo cáo nộp thuế doanh nghiệp và tạm nộp thuế lợi tức doanh nghiệp của các hợp tác xã, tổ chức hợp tác tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp vận tải, kiến trúc và nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp.	Định kỳ tháng Định kỳ quý Định kỳ năm	Ngày 10 tháng sau Ngày 12 tháng đầu quý sau Ngày 15 tháng 1 năm sau	— nt —	Ngày 20 tháng sau Ngày 22 tháng đầu quý sau Ngày 25 tháng 1 năm sau	— nt —	— nt —	— nt —

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	CTN-3b	Báo cáo nộp thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức doanh nghiệp của các tổ hợp tác thương nghiệp, ăn uống, phục vụ	Định kỳ tháng Định kỳ quý Định kỳ năm	Ngày 10 tháng sau Ngày 12 tháng đầu quý sau Ngày 15 tháng 1 năm sau	— nt —	Ngày 20 tháng sau Ngày 22 tháng đầu quý sau Ngày 25 tháng 1 năm sau	— nt —	— nt —	— nt —
4	CTN-3c	Báo cáo nộp thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức doanh nghiệp của hộ riêng lẻ kinh doanh các ngành nghề (kể cả các tổ chức hợp tác căn bản là cá thể)	— nt —	— nt —	— nt —	— nt —	— nt —	— nt —	— nt —
5	CTN-4	Báo cáo thuế lợi tức doanh nghiệp của các hợp tác xã tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, vận tải, kiến-trúc và nông nghiệp không thuộc diện nộp thuế nông nghiệp	Định kỳ quý Định kỳ 6 tháng Định kỳ năm	Ngày 10 tháng thứ 2 quý sau Ngày 10 tháng 8, ngày 10 tháng 2 năm sau Ngày 15 tháng 2 năm sau	— nt —	Ngày 20 tháng thứ 2 quý sau Ngày 20 tháng 8, ngày 20 tháng 2 năm sau Ngày 25 tháng 2 năm sau	— nt —	— nt —	— nt —
6	CTN-5	Báo cáo nộp thuế doanh nghiệp và thuế lợi tức doanh nghiệp của các hợp tác xã, các tổ chức hợp tác kể cả hợp tác xã mua bán xã và những hộ riêng lẻ kinh doanh công thương nghiệp	Định kỳ tháng Định kỳ quý Định kỳ năm	Ngày 4 tháng sau Ngày 5 tháng đầu quý sau Ngày 8 tháng 1 năm sau	— nt —	Ngày 14 tháng sau Ngày 15 tháng đầu quý sau Ngày 18 tháng 1 năm sau	— nt —	— nt —	— nt —
7	CTN-6	Báo cáo tình hình thu thuế buôn chuyển	Định kỳ tháng Định kỳ quý Định kỳ năm	Ngày 4 tháng sau Ngày 5 tháng đầu quý sau Ngày 8 tháng 1 năm sau	— nt —	— nt —	— nt —	— nt —	— nt —
8	CTN-7	Báo cáo thống kê các vụ phạm pháp về chính sách thuế công thương nghiệp	Định kỳ tháng Định kỳ năm	Ngày 4 tháng sau Ngày 8 tháng 1 năm sau	— nt —	Ngày 14 tháng sau Ngày 18 tháng 1 năm sau	— nt —	— nt —	— nt —

**MỤC LỤC NGÀNH NGHỀ CÁC DOANH NGHIỆP ÁP DỤNG CHO HỢP TÁC XÃ,
TỔ CHỨC HỢP TÁC VÀ HỘ RIÊNG LẺ KINH DOANH CÔNG THƯƠNG NGHIỆP**

Ký hiệu thống kê	Ngành, nghề kinh doanh
1	2
AC	NGÀNH TIÊU CÔNG NGHIỆP VÀ THỦ CÔNG NGHIỆP
A-2	Ngành khai thác và chế biến nhiên liệu.
AC-2/1	— Sản xuất than quả bạng, than nham, than tồ ong.
A-5	Ngành chế tạo máy móc và sản phẩm bằng kim loại.
	<i>a) Nhóm chế tạo và sửa chữa máy móc.</i>
AC-5/1	— Sản xuất các loại máy móc và công cụ phục vụ nông nghiệp, nghề muối, nghề cá: máy bơm nước, máy xay xát, máy tuốt lúa, máy nghiền thức ăn cho gia súc, máy thái khoai, mài sản, máy chẻ cỏi, xe đay, lưới cày, bừa, cuốc, xẻng, cào cỏ, lưới sêu trang xúc muối, mỏ neo, móc câu, xe cải tiến v.v...
AC-5/2	— Sản xuất các loại máy móc và công cụ phục vụ tiêu công nghiệp, thủ công nghiệp: máy cưa, máy bào, máy phay, máy đánh bóng, máy mài, máy đột dập... kim, búa, ê-tô, mo-lét, đục, chày v.v... và phục vụ kiến trúc (bản lề, ê-ke, móc cửa, then chốt cửa v.v...).
AC-5/3	— Sản xuất các loại máy móc và dụng cụ cho các ngành y tế, văn hóa, nghiên cứu khoa học.
AC-5/4	— Sản xuất đồ điện: quạt, bếp, lò sưởi, đèn, cầu giao điện, máy thu thanh...
AC-5/5	— Sản xuất xe xích lô, phụ tùng xe đạp và xe xích lô.
AC-5/6	— Sản xuất đồ dùng bằng tôn, thiếc, sắt tây, bi-đông, đèn dầu hỏa, làm hộp xà phòng...
AC-5/7	— Sản xuất đồ bằng đồng, bằng nhôm.
AC-5/8	— Đúc, tiện, nguội, gò, sơn mạ, hàn xì.
AC-5/9	— Sửa chữa ô tô, ca-nô.
AC-5/10	— Sửa chữa xích lô chuyên chở hàng hóa.
	<i>b) Nhóm sửa chữa khác (có tính chất phục vụ).</i>
AC-5/11	— Sửa chữa xe đạp, mô tô, xích lô chuyên chở hành khách (chú ý: lắp ráp xe đạp cho mậu dịch quốc doanh chịu thuế suất gia công 2%)
AC-5/12	— Sửa chữa các loại máy nhỏ: máy khâu, máy tính, máy chữ, cân, quay tổng-đơ...

1	2
AC-5/13 AC-5/14 AC-5/15	— Sửa chữa kính, bút máy. — Sửa chữa đồng hồ. — Sửa chữa đồ điện, máy thu thanh, máy hát.
A-6 AC-6/1 AC-6/2 AC-6/3 AC-6/4 AC-6/5 AC-6/6 AC-6/7 AC-6/8 AC-6/8	Ngành khai thác quặng hóa học và công nghiệp hóa học. — Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, thuốc chữa bệnh súc vật. — Sản xuất các loại a-xít, muối hóa học, phèn đơn, phèn kép. — Sản xuất bột sơn, bột chì, bột kẽm. — Sản xuất sơn hóa học. — Sản xuất đồ dùng bằng cao-su. — Sản xuất giấy vải và giấy dép bằng cao-su. — Sản xuất đồ dùng bằng nhựa. — Sản xuất đồ dùng bằng cao-su tái sinh, nhựa tái sinh, ni-lông tái sinh... — Sản xuất dép lốp.
A-7 AC-7/1 AC-7/2 AC-7/3 AC-7/4 AC-7/5	Ngành sản xuất vật liệu xây dựng. — Khai thác đất, cát, sỏi, đá. — Sản xuất vôi. — Sản xuất gạch ngói. — Sản xuất ống dẫn nước bằng đất nung, bằng xi-măng, sản xuất granito. — Sản xuất bột đá, bột màu quét vôi.
A-8 AC-8/1 AC-8/2 AC-8/3 AC-8/4 AC-8/5 AC-8/6 AC-8/7 AC-8/8 AC-8/9 AC-8/10	Ngành khai thác, chế biến gỗ và lâm sản. — Sản xuất các loại dụng cụ bằng gỗ phục vụ nông nghiệp, nghề muối, nghề cá (nông cụ kiểu cũ, nông cụ cải tiến, bàn mai, sên trang xúc muối, cột buồm, bơi chèo...) — Đóng và sửa chữa thuyền, phà. — Sản xuất và sửa chữa các loại phương tiện vận tải thô sơ đường bộ và phụ tùng (xe ngựa, xe bò, xe trâu, xe ba gác, xe cút kít...) — Khai thác gỗ. — Sản xuất củi thuốc và than gỗ. — Khai thác bương, tre, nứa, lá, mây, song và các loại lâm sản khác. — Cưa, xẻ gỗ, tiện gỗ. — Sản xuất đồ bằng gỗ dùng cho tiểu công nghiệp và thủ công nghiệp (máy dệt, khung cửi, máy cưa, cán bông...) và dùng cho cá nhân và gia đình. — Sản xuất đồ dùng bằng mây, song, tre, nứa. — Sản xuất mũ lá, nón lá, áo toại lá:

1	2
AC-8/11 AC-8/12 AC-8/13 AC-8/14	— Dệt chiếu. — Sản xuất đồ bằng cối khác (bị, ró v.v. .) — Sản xuất cốt mủ. — Sản xuất giấy bìa.
A-9 AC-9/1 AC-9/2 AC-9/3 AC-9/4 AC-9/5 AC-9/6	Ngành công nghiệp thủy tinh, sành sứ và đồ đá. — Khai thác các nguyên liệu như : đất sét, cao-lanh, cát nấu thủy tinh và các nguyên liệu khác. — Sản xuất đồ dùng bằng granito, đá, xi-măng. — Sản xuất đồ dùng bằng sứ. — Sản xuất đồ gốm, đồ sành. — Sản xuất đồ thủy tinh nấu bằng cát. — Sản xuất đồ thủy tinh nấu bằng mảnh (kê cà tráng gương).
A-10 AC-10/1 AC-10/2 AC-10/3 AC-10/4 AC-10/5 AC-10/6 AC-10/7 AC-10/8 AC-10/9 AC-10/10 AC-10/11 AC-10/12 AC-10/13 AC-10/14 AC-10/15	Ngành công nghiệp dệt, da, may, nhuộm. — Cung, cán, bột bông. — Sản xuất go dệt vải. — Dệt vải — Dệt khăn mặt, giấy lung, giấy giầy v.v... bằng sợi bông. — Kéo sợi, kéo chỉ. — Dệt lụa, nái, đũi. — Dệt bằng máy chạy kim. — Sản xuất đồ may sẵn, đệm, gối, mũ vải, ô dù v.v... — May đo. — Sản xuất vỏ, lưới đánh cá bằng đay, gai. — Dệt bao tải bằng đay, gai. — Sản xuất các đồ bằng đay, gai (trừ vỏ, lưới, bao tải), vỏ dừa, bẹ ngô, tơ dừa như vòng, thùng, chảo, dây buộc v.v... — Nhuộm vải tằm, lụa tằm, in hoa trên vải tằm, lụa tằm. — Thuộc da. — Sản xuất đồ bằng da và giả da (giấy cu-roa, giầy dép, cặp, va-li...).
A-11 AC-11/1 AC-11/2 AC-11/3	Ngành công nghiệp thực phẩm. — Xay xát gạo của hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã thủ công nghiệp làm tại chỗ. — Xay xát gạo của các cơ sở sản xuất khác. — Chế biến hoa màu (khoai, sắn, gừng riềng v.v...) của hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã thủ công nghiệp làm tại chỗ.

1	2
AC-11/4	— Chế biến hoa màu (khoai, sắn, gừng riêng v.v...) của các cơ sở sản xuất khác.
AC-11/5	— Sản xuất bánh đa, bánh mì, bánh phở, bún, miến v.v... bằng khoai, sắn, gừng riêng...
AC-11/6	— Sản xuất đậu phụ, tương, dấm và các loại nước chấm bằng cua cáy.
AC-11/7	— Sản xuất churp.
AC-11/8	— Sản xuất các loại tôm khô, cá khô.
AC-11/9	— Sản xuất các loại quà bánh không bằng lương thực chính, kẹo, mứt, hoa quả khô.
AC-11/10	— Sản xuất nước mắm, mắm tôm.
AC-11/11	— Sản xuất xì dầu, sảng sáu...
AC-11/12	— Sản xuất chè khô, chè bánh, chè gói.
AC-11/13	— Sản xuất mật đường thủ công.
AC-11/14	— Chế biến cau khô.
AC-11/15	— Sản xuất các loại dầu ăn.
A-12	Ngành công nghiệp in và sản xuất các loại văn hóa phẩm.
AC-12/1	— Đóng sách vở, kẻ xén giấy.
AC-12/2	— Sản xuất các loại văn phòng phẩm: thước kẻ, quản bút, com-pa, phấn viết, mực viết, kẹp giấy, giấy than, giấy nắn, băng đánh máy, kéo ..
AC-12/3	— Sản xuất các loại nhạc cụ và phụ tùng.
AC-12/4	— Sản xuất các loại đồ chơi trẻ em (không kể loại làm bằng cao-su, nhựa).
AC-12/5	— Sản xuất đồ mỹ nghệ bằng vàng bạc (thật và giả) hay bằng các loại nguyên liệu vải, lụa, kim khí, gỗ, tre, nứa, mây, song, đất, đá, thạch cao, thủy tinh, xương, trai, sừng, ngà, đồi mồi v.v... theo phương pháp thủ công, điêu khắc, chạm trổ, mài dũa, nắn, đan, nung v.v...
<p>Chú ý: Cần phân biệt đồ mỹ nghệ với đồ dùng thông thường: đồ mỹ nghệ chế tạo theo phương pháp thủ công, tinh vi và phức tạp, giá trị về mỹ thuật cao hơn giá trị sử dụng, giá trị công chế biến chiếm phần lớn so với giá trị nguyên vật liệu trong một số sản phẩm.</p>	
AC-12/6	— Sản xuất các loại dụng cụ thể dục thể thao.
AC-12/7	— Sản xuất bài lá.
AC-12/8	— In sách báo, tranh ảnh, tráng và in phim hàng loạt.
A-13	Các ngành công nghiệp khác.
AC-13/1	— Sản xuất các loại tinh dầu, dầu nhớt, dầu thảo mộc dùng cho công nghiệp.
AC-13/2	— Sản xuất các loại hương liệu, phấn sáp, các loại chất thơm.

1	2
AC—13/3 AC—13/4 AC—13/5 AC—13/6 AC—13/7	— Sản xuất các loại thuốc đông y. — Sản xuất các đồ thường dùng bằng xương, sừng, vỏ trai. — Sản xuất huy hiệu, hoa giấy, hoa vải, đèn giấy, hộp giấy. — Sản xuất vàng mã, hương nến. — Sản xuất các loại hàng khác. Chú thích : Các cơ sở sản xuất tiểu công nghiệp, thủ công nghiệp, nếu nhận nguyên liệu làm gia công : — Cho xí nghiệp, cơ quan Nhà nước thì nộp thuế doanh nghiệp 20% (trên doanh thu phục vụ), — Cho các hợp tác xã và tư nhân thì nộp thuế doanh nghiệp 5% (trên doanh thu phục vụ).
B	NGÀNH THƯƠNG NGHIỆP
B—2 B—2/1 B—2/2 B—2/3 B—2/4 B—2/5 B—2/6 B—2/7	Ngành thực phẩm. Bán đậu, hoa quả tươi. Bán các loại hàng khô (hành, tỏi, mộc nhĩ, nấm hương). Bán vịt, gà, ngan, ngỗng, chim, thỏ (sống hoặc mổ sẵn). Bán trứng gà, trứng vịt (tươi và muối). Bán các loại thủy sản (tươi khô, ướp muối). Bán trâu, cau, vỏ: Bán các loại thực phẩm khác.
B—3 B—3/1 B—3/2	Ngành may mặc. Bán mũ, nón, áo đi mưa bằng lá. Bán guốc, dép lợp.
B—4 B—4/1 B—4/2 B—4/3 B—4/4 B—4/5 B—4/6	Ngành đồ dùng hàng ngày. Bán kính, bút máy, đồng hồ và phụ tùng. Bán chiếu. Bán mo nang, sợi móc, đồ dùng bằng cội (trừ chiếu), đay, gai, mây, song, tre; nứa; lá (trừ mũ, nón, áo toại lá). Bán đồ gốm; đá, thủy tinh. Bán tạp hóa. Bán đồng nát, sắt vụn, giấy vụn; các loại đồ cũ bằng kim khí, sành, sứ, thủy tinh, vải...
B—5 B—5/1	Ngành thuốc. Bán các vị thuốc nam, bắc, cao đơn, hoàn tán.

1	2
B-7	Ngành vật phẩm văn hóa, giáo dục.
B-7/1	Bán nhạc cụ.
B-7/2	Bán đồ chơi trẻ em, dụng cụ thể dục thể thao.
B-7/3	Bán văn phòng phẩm, huy hiệu, bì thư, sách vở.
B-13	Ngành lâm thổ sản.
B-13/1	Bán các loại lâm thổ sản.
B-14	Ngành mỹ nghệ.
B-14/1	Bán đồ mỹ nghệ làm bằng xương, sừng, trai, đồ thêu, rua ren, chạm, khảm.
B-14/2	Bán hương, vàng mã, nến, đồ dùng về ma chay thờ cúng, hoa đèn bằng giấy, bằng vải.
B-14/3	Bán chậu hoa, cây cảnh, chim cảnh, cá vàng.
B-25	Các ngành khác.
	Bán các loại hàng khác chưa ghi trong bảng này.
	<i>Chú thích:</i> Làm đại lý bán hàng, ủy thác mua hàng cho thương nghiệp quốc doanh thuế tính 20% vào hoa hồng (doanh thu phục vụ).
C	NGÀNH ĂN UỐNG
C-1	Hiệu cao lầu, cửa hàng chả cá, thịt dê, nem chả rán, phòng trà, tiệm cà phê.
C-2	Các kinh doanh về ăn uống khác: mỳ nấu, cháo, miến, quả vật, nước chè tươi, v.v...
D	NGÀNH KIẾN TRÚC
D-1	Xây dựng và sửa chữa nhà cửa, làm nghề nề, mộc, quét vôi, sơn cửa.
D-2	Bao thầu xây dựng và sửa chữa nhà cửa có cả nguyên vật liệu.
E	NGÀNH VẬN TẢI
E-1	Ngành vận tải bộ.
E-1/1	Xe ngựa, xe bò, xe trâu (do súc vật kéo).
E-1/2	Xe thồ, xe ba gác, xe bò người kéo, xe xích lô chuyên dùng chở hàng hóa.
E-2	Ngành vận tải thủy.
E-2/1	Thuyền, ca-nô.

1	2
F	NGÀNH PHỤC VỤ SINH HOẠT
F-1	Vẽ truyền thần, tranh ảnh, kẻ biên, quảng cáo, sơn mài, tô lại huy hiệu cũ, chụp ảnh (không kể việc in rửa ảnh hàng loạt để bán đã xếp vào ngành công nghiệp).
F-2	Khắc dấu, khắc chữ, khắc tranh.
F-3	Đánh máy chữ, in rô-nê-ô thuê.
F-4	Cắt tóc, uốn tóc, phòng tắm.
F-5	Quán trọ, cho thuê phòng cưới, rạp hát, các loại đồ dùng.
F-6	Trồng răng, nhổ răng, chữa răng.
F-7	Các nghề phục vụ sinh hoạt khác.
H	NGÀNH NÔNG NGHIỆP KHÔNG THUỘC ĐIỆN NỘP THUẾ NÔNG NGHIỆP
H-1	Chăn nuôi vịt đàn, ngỗng đàn, ấp trứng vịt.
H-2	Vớt cá bột, cá giống.

DANH MỤC NHỮNG LOẠI HÀNG BUÔN CHUYỂN CẦN THỐNG KÊ

Ký hiệu thống kê	Loại hàng
A	Loại hàng chịu thuế suất 50%.
1	Các loại thực phẩm.
2	Các loại hàng thủ công phục vụ nông nghiệp.
2a	Trong đó : các loại nôi, chậu (bằng đất).
B	Loại hàng chịu thuế suất 7%.
1	Các loại hàng rau tươi.
2	Các loại củ.
3	Các loại chè uống.
4	Các loại quả thường.
5	Các loại thuốc nam tươi và khô để chữa bệnh.
6	Các loại cây giống và các loại rau giống.
7	Các loại hàng thủ công dùng cho cá nhân và gia đình.
7a	Trong đó : chum, chèo, vại, kiệu, ang, chĩnh, chén, bát đĩa, ấm, hũ,... (bằng sành).
8	Các loại hàng dùng cho trẻ em.

Ký hiệu thống kê	Loại hàng
C	Loại hàng chịu thuế suất 10%.
1	<i>Các loại thực phẩm.</i>
1a	Trong đó: — Gà, vịt, ngan, ngỗng, chim bồ câu.
1b	— Thỏ, chó.
1c	— Trứng gà, trứng vịt (kể cả trứng muối).
1d	— Các loại cá.
1e	— Lợn giống.
2	<i>Các loại đặc sản thuộc loại mậu dịch có thu mua.</i>
3	<i>Các loại hoa tươi.</i>
4	<i>Các loại hàng khô.</i>
5	<i>Các loại lâm thổ sản.</i>
5a	Trong đó: — Cau tươi, cau khô, trầu không, vỏ dó.
5b	— Bương, tre, nứa, giang, luồng, vầu, mây...
5c	— Củ nâu, lá dong, lá thạch.
5d	— Các loại hạt ép dầu, hạt châu, hạt sỏ.
5e	— Các loại lá lợp nhà, làm nón, lá cọ, lá nón...
5g	— Các loại củ đun bếp.
6	<i>Các loại bột lấy từ nông lâm sản.</i>
6a	Trong đó: — Bột sắn (kể cả bột sắn giây), bột khoai, bột đao, bột huỳnh tinh...
7	<i>Các loại bánh làm bằng khoai, sắn.</i>
8	<i>Các loại phế liệu, phế phẩm dùng làm nguyên liệu.</i>
8a	Trong đó: — Các loại giấy vụn, sách báo cũ, dẻ rách...
8b	— Mảnh thủy tinh, hộp sắt, thiếc cũ, thiếc vụn, sắt vụn...
D	Loại hàng chịu thuế suất 12%.
1	<i>Các loại đồ trang trí gia đình.</i>
1a	Trong đó: — Các loại chim cảnh, cá cảnh, chuột bạch, cây cảnh.
1b	— Các loại lọ hoa, chậu trồng cây cảnh, bể nuôi cá vàng.
2	<i>Các loại hàng dùng cúng tế lễ bái.</i>
3	<i>Các loại hàng công nghệ phẩm cũ.</i>
4	<i>Các loại hàng công nghệ khác.</i>

Chú ý: Danh mục này áp dụng từ đơn vị cơ sở đến Cục thu quốc doanh và thuế công thương nghiệp Bộ Tài chính.

Nếu các chi cục thu quốc doanh hoặc ty tài chính ở địa phương nào xét thấy cần quản lý thêm một số mặt hàng nào khác thì có thể chỉ thị cho các phòng ở địa phương mình ghi thêm, nhưng trong báo cáo gửi về Cục thu quốc doanh chỉ cần ghi những loại hàng quy định trong danh mục này.